

Số: 353 /QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 11 tháng 4 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt điều chỉnh quy mô, địa điểm công trình, dự án
trong điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện
Yên Dũng và thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15/6/2018;

Căn cứ Luật Tiếp cận thông tin ngày 06/4/2016;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội khóa 15 về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện, chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ và nâng cao chất lượng lập quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 về việc sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 500/QĐ-TTg ngày 15/5/2023 về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực Quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (QHĐ VIII); số 219/QĐ-TTg ngày 17/2/2022 về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài Nguyên và Môi trường: Số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: số 253/QĐ-UBND ngày 16/3/2023 về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang; số 255/QĐ-UBND ngày 16/3/2023 về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang;

Theo đề nghị của: UBND huyện Yên Dũng tại Tờ trình số 250/TTr-UBND ngày 13/10/2023, số 70/TTr-UBND ngày 12/3/2024, Báo cáo số 24/BC-UBND ngày 04/4/2024; UBND thành phố Bắc Giang tại Công văn số 826/UBND-TNMT ngày 19/3/2024; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 138/TTr-STNMT ngày 25/3/2024, Công văn số 1369/STNMT-KHTC ngày 09/4/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh quy mô, địa điểm công trình, dự án trong điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Yên Dũng và thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang, với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung điều chỉnh quy mô, địa điểm công trình, dự án trong điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Yên Dũng và thành phố Bắc Giang theo các Phụ lục kèm theo Quyết định này, gồm: Phụ lục 01: Điều chỉnh quy mô, địa điểm công trình, dự án trong điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Yên Dũng và thành phố Bắc Giang; Phụ lục 02: Cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Yên Dũng và thành phố Bắc Giang.

2. Vị trí của các dự án trên bản đồ quy hoạch sử dụng đất sau khi thực hiện điều chỉnh (kèm theo trích lục bản đồ điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tại vị trí thực hiện dự án).

Điều 2. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức

1. Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, kết quả thẩm định hồ sơ, tham mưu trình UBND tỉnh phê duyệt các nội dung nêu tại Điều 1 Quyết định này đảm bảo phù hợp quy định pháp luật về đất đai và pháp luật khác có liên quan.

b) Cập nhật các nội dung điều chỉnh, bổ sung được phê duyệt tại Quyết định này vào điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Yên Dũng được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 253/QĐ-UBND ngày 16/3/2023; điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Bắc Giang được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 255/QĐ-UBND ngày 16/3/2023. Thực hiện đăng tải toàn bộ hồ sơ đã được phê duyệt trên cổng/trang thông tin điện tử của Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày ban hành Quyết định này.

c) Thường xuyên tổ chức kiểm tra, giám sát, đôn đốc việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất huyện Yên Dũng và thành phố Bắc Giang đảm bảo nguyên tắc kịp thời, sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, đúng quy định pháp luật.

d) Định kỳ hàng năm, báo cáo UBND tỉnh, Bộ Tài nguyên và Môi trường kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của cấp huyện theo quy định.

2. UBND huyện Yên Dũng, UBND thành phố Bắc Giang:

a) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các nội dung thông tin, số liệu, tài liệu, trích lục bản đồ, cơ sở dữ liệu trong hồ sơ điều chỉnh quy mô, địa điểm công trình, dự án.

b) Cập nhật các nội dung điều chỉnh, bổ sung được phê duyệt tại Quyết định này vào điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đến năm 2030 huyện Yên Dũng được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 253/QĐ-UBND ngày 16/3/2023; điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đến năm 2030 thành phố Bắc Giang được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 255/QĐ-UBND ngày 16/3/2023. Thực hiện đăng tải toàn bộ hồ sơ đã được phê duyệt trên cổng/trang thông tin điện tử của huyện, thành phố trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày ban hành Quyết định này, đồng thời tổ chức công bố, công khai nội dung điều chỉnh theo quy định của pháp luật.

c) Cập nhật các công trình, dự án sau khi đã được UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh tại Quyết định này vào Kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện, thành phố để triển khai thực hiện.

d) Thực hiện quản lý đất đai, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn đã được phê duyệt.

e) Tổ chức kiểm tra, đôn đốc thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của UBND cấp xã.

f) Định kỳ hàng năm, báo cáo UBND tỉnh (qua Sở Tài nguyên và Môi trường) kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn để tổng hợp, báo cáo Chính phủ, Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Giám đốc Sở, Thủ trưởng cơ quan thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Yên Dũng; Chủ tịch UBND thành phố Bắc Giang; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường (lưu hồ sơ);
- Thành ủy, HĐND, UBND thành phố Bắc Giang;
- Huyện ủy, HĐND, UBND huyện Yên Dũng;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- + LĐVP (CVP, PCVP-PT), TH, KTN, KTTH;
- + Trung tâm thông tin (đăng tải);
- Lưu: VT, TN.Toàn

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Ô Pích

**Phụ lục 01: Điều chỉnh quy mô, địa điểm công trình, dự án trong điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
huyện Yên Dũng và thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang**
(Kèm theo Quyết định số 353 /QĐ-UBND ngày 11 /4/2024 của UBND tỉnh Bắc Giang)

STT	Dự án trước khi điều chỉnh				Dự án sau khi điều chỉnh, bổ sung				Ghi chú
	Hạng mục công trình, dự án	Mã loại đất	Quy mô diện tích (ha)	Địa điểm thực hiện (đến cấp xã)	Hạng mục công trình, dự án	Mã loại đất	Quy mô diện tích (ha)	Địa điểm thực hiện (đến cấp xã)	
I	Thành phố Bắc Giang								
1	Dải cây xanh mặt nước khu C, khu đô thị phía Nam thành phố Bắc Giang	DKV	21,20	P. Dĩnh Kế, X. Dĩnh Trì, X. Tân Tiến	Dải cây xanh mặt nước khu C, khu đô thị phía Nam thành phố Bắc Giang	DKV	19,57	P. Dĩnh Kế, X. Dĩnh Trì, X. Tân Tiến	Điều chỉnh quy mô giảm 1,63 ha (STT 655, Biểu 10/CH)
2	Quy hoạch đất công viên cây xanh trên địa bàn thành phố	DKV	22,48	Toàn thành phố	Quy hoạch đất công viên cây xanh trên địa bàn thành phố	DKV	24,11	Toàn thành phố	Điều chỉnh quy mô tăng 1,63 ha (STT 660, Biểu 10/CH)
II	Huyện Yên Dũng								
1	Chưa có trong danh mục (Biểu 10/CH) huyện Yên Dũng				Dải cây xanh mặt nước khu C, khu đô thị phía Nam thành phố Bắc Giang	DKV	0,29	Xã Hương Gián	Bổ sung
2	Khu dân cư thôn Hần, Đông, Tây, Dung, xã Hương Gián, huyện Yên Dũng	DKV	21,20	P. Dĩnh Kế, X. Dĩnh Trì, X. Tân Tiến	Dải cây xanh mặt nước khu C, khu đô thị phía Nam thành phố Bắc Giang	DKV	19,57	P. Dĩnh Kế, X. Dĩnh Trì, X. Tân Tiến	Điều chỉnh quy mô giảm 1,63 ha (STT 32.47 Biểu 10/CH)
3	Trạm biến áp 220kV	DNL	3,00	X. Yên Lư	Trạm biến áp 220kV Yên Dũng và đầu nối	DKV	5,80	Xã Tư Mại	Điều chỉnh quy mô tăng 2,8 ha; điều chỉnh địa điểm (STT 10.18 Biểu 10/CH)
4	Đất các công trình lưới điện 220kV (TBA 220kV Yên Dũng và khoảng 10,5km đường dây 220kV)	DNL	5,00		Đất các công trình lưới điện 220kV (TBA 220kV Yên Dũng và khoảng 10,5km đường dây 220kV)	DNL	2,20	Toàn huyện	Điều chỉnh quy mô giảm 2,8 ha (STT 10.24 Biểu 10/CH)

**Phụ lục 02: Cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất trong Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
của huyện Yên Dũng và thành phố Bắc Giang**

(Kèm theo Quyết định số 353 /QĐ-UBND ngày 11 /4/2024 của UBND tỉnh Bắc Giang)

1. Trên địa bàn huyện Yên Dũng

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã đất	Tổng diện tích toàn huyện (ha)			Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)								
						Xã Yên Lư			Xã Tư Mại			Xã Hương Gián		
			Trước điều chỉnh	Sau điều chỉnh	Tăng, giảm (-)	Trước điều chỉnh	Sau điều chỉnh	Tăng, giảm (-)	Trước điều chỉnh	Sau điều chỉnh	Tăng, giảm (-)	Trước điều chỉnh	Sau điều chỉnh	Tăng, giảm (-)
1	Đất công trình năng lượng	DNL	47,0	47,0	0,0	6,97	1,17	-5,80	2,02	7,82	+5,80	Không điều chỉnh		
2	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	312,72	312,72	0,00	Không điều chỉnh						16,87	16,87	0,00
3	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	4.244,59	4.244,59	0,00	12,69	18,49	+5,80	297,57	291,77	-5,80	299,74	299,74	0,00

2. Trên địa bàn thành phố Bắc Giang

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã đất	Tổng diện tích toàn thành phố (ha)			Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)					
						Phường Dĩnh Kế			Xã Tân Tiến		
			Trước điều chỉnh	Sau điều chỉnh	Tăng, giảm (-)	Trước điều chỉnh	Sau điều chỉnh	Tăng, giảm (-)	Trước điều chỉnh	Sau điều chỉnh	Tăng, giảm (-)
1	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	207,51	207,51	0,00	0,67	2,30	+1,63	63,79	62,16	-1,63
2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	35,39	35,39	0,00	12,11	10,48	-1,63	6,36	7,99	+1,63